

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	06 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		84.009.688.811	84.246.812.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.710.865.723	20.748.939.142
1. Tiền	111	5	3.986.759.295	10.172.450.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.724.106.428	10.576.488.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.539.905.022	4.149.161.192
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.539.905.022	4.149.161.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.225.059.896	45.810.332.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	40.826.855.159	42.016.985.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		396.984.262	2.447.354.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.053.162.206	1.345.993.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-2.051.941.731	
IV. Hàng tồn kho	140		9.414.655.410	11.790.353.080
1. Hàng tồn kho	141	9	9.414.655.410	11.790.353.080
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.202.760	1.748.026.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.119.202.760	1.515.807.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			232.219.303
B. Tài sản dài hạn	200		10.436.221.567	13.414.527.015
I. Các khoản thu dài hạn	210		600.333.073	637.833.073
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	600.333.073	637.833.073
II. Tài sản cố định	220		2.190.938.064	2.570.502.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.152.640.496	2.454.741.686
- Nguyên giá	222		15.509.924.974	14.713.942.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13.357.284.478	-12.259.200.602
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	38.297.568	115.761.107
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.616.108.332	-1.538.644.793
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.759.110.000	2.886.336.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.759.110.000	2.886.336.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.885.840.430	7.319.854.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.885.840.430	7.319.854.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.445.910.378	97.661.339.236
C. Nợ phải trả	300		25.213.499.236	29.676.746.543
I. Nợ ngắn hạn	310		25.093.499.236	29.556.746.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.768.115.886	16.913.688.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.521.030.400	144.676.300
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	2.938.600.277	3.408.155.073
4. Phải trả người lao động	314		1.243.610.000	4.573.596.893

CÔNG TY CP TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢPCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến
ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
I	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	171.759.492	420.137.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	456.439.724	80.654.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	105.499.514	151.991.807
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.888.443.943	3.863.845.943
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	120.000.000	120.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		69.232.411.142	67.984.592.693
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	69.232.411.142	67.984.592.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.181.814.164	12.949.714.164
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.050.596.978	16.034.878.529
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		875.278.529	
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.175.318.449	16.034.878.529
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.445.910.378	97.661.339.236

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		LKể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	53.502.388.812	76.996.963.819	118.698.094.055	185.735.381.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		242.810.000		242.810.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		53.259.578.812	76.996.963.819	118.455.284.055	185.735.381.665
4. Giá vốn hàng bán	11	22	32.534.548.984	54.571.366.158	64.682.160.287	124.314.246.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.725.029.828	22.425.597.661	53.773.123.768	61.421.135.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	358.405.890	267.299.578	1.041.814.237	715.944.310
7. Chi phí tài chính	22	24	2.371.243	153.007.090	12.628.621	220.714.040
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	25	10.735.818.093	11.370.397.759	38.199.307.547	41.856.593.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.345.246.382	11.169.492.390	16.603.001.837	20.059.772.672
11. Thu nhập khác	31	26		31.332.346	40.290.093	238.061.511
12. Chi phí khác	32	27		6.263.181	527.895	17.954.491
13. Lợi nhuận khác	40			25.069.165	39.762.198	220.107.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.345.246.382	11.194.561.555	16.642.764.035	20.279.879.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.208.150.313	2.427.937.536	3.467.445.586	4.245.001.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.137.096.069	8.766.624.019	13.175.318.449	16.034.878.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.086	2.248	3.378	4.112
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	21				

Đã lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân



Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.642.764.035	20.279.879.692
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	2		1.446.587.415	1.623.885.803
- Các khoản dự phòng	3		-2.098.434.024	-128.497.897
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-8.324.682	-119.677.221
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-1.038.808.921	-535.363.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		14.943.783.823	21.120.226.874
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		2.803.050.048	6.846.321.121
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.375.697.670	9.679.314.899
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-1.212.652.322	-13.462.450.369
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.830.618.727	-445.017.298
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3.678.822.223	-3.499.176.496
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.327.712.000	-4.565.418.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.733.963.723	15.673.800.395
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-355.448.464
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		220.000	454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-3.000.000.000	-2.149.161.192
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6.262.036
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.020.713.591	528.852.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.979.066.409	-1.969.040.953
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-7.792.597.600	-7.800.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7.792.597.600	-7.800.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.962.299.714	5.904.759.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.748.939.142	14.821.927.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-373.133	22.251.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24.710.865.723	20.748.939.142

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ tám ngày 27/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4651 (Chính)	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: - Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
6201	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Tư vấn phần mềm;
2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá;
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyên giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
6190	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP); - Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;

37 / TỶ ÁI N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải;
6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu.
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê bất động sản;
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
--------	---------	----------------------------

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

- | | | |
|---|--|---|
| 1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex | Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. | Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm |
|---|--|---|

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN**

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 23.410 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.420 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 24.080 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 24.110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Handwritten notes in red ink on the right margin, including a signature and date: 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án nghiên cứu mới, nâng cấp sản phẩm hiện có, đầu tư hạ tầng CNTT,...

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2022, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2023 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

11-1-2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN****4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	98.534.224	825.684.227
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3.888.225.071	9.346.766.559
Cộng	3.986.759.295	10.172.450.786

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	7.539.905.022	7.539.905.022	4.149.161.192	4.149.161.192
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.539.905.022	7.539.905.022	4.149.161.192	4.149.161.192
Cộng	7.539.905.022	7.539.905.022	4.149.161.192	4.149.161.192

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.826.855.159	42.016.985.153
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	20.170.389.321	25.833.781.227
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	5.166.910.652	
Công ty TNHH Hải Linh		5.529.553.232
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	5.784.820.341	3.372.682.849
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	9.218.658.328	16.931.545.146
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.656.465.838	16.183.203.926

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.053.162.206		1.345.993.169	
- Phải thu người lao động	1.150.680.196		856.470.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.800.000		8.961.658	
- Phải thu khác	900.682.010		480.561.511	
b) Dài hạn	600.333.073		637.833.073	
- Ký cược, ký quỹ	600.333.073		637.833.073	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.563.309.623		8.377.524.291	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.680.535.492		1.926.123.140	
- Thành phẩm	99.890.681		735.466.773	
- Hàng hóa	70.919.614		751.238.876	
Cộng	9.414.655.410		11.790.353.080	

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.119.202.760	1.515.807.132
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	91.998.161	234.208.020
- Các khoản khác	1.027.204.599	1.281.599.112
b) Dài hạn	5.885.840.430	7.319.854.785
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	241.962.457	198.269.288
- Các khoản khác	5.643.877.973	7.121.585.497

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, tuyến dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.617.412.471	5.356.345.909	1.740.183.908	14.713.942.288
- Mua sắm mới	962.105.400		37.743.000	999.848.400
- Tăng khác	67.174.286			67.174.286
- Thanh lý, nhượng bán	84.860.000		42.000.000	126.860.000
- Giảm khác			144.180.000	144.180.000
Số dư cuối năm	8.561.832.157	5.356.345.909	1.591.746.908	15.509.924.974
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.359.060.800	4.344.702.294	1.555.437.508	12.259.200.602
- Khấu hao trong năm	698.845.907	541.146.672	129.131.297	1.369.123.876
- Thanh lý, nhượng bán	84.860.000		42.000.000	126.860.000
- Giảm khác			144.180.000	144.180.000
Số dư cuối năm	6.973.046.707	4.885.848.966	1.498.388.805	13.357.284.478
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.258.351.671	1.011.643.615	184.746.400	2.454.741.686
- Tại ngày cuối năm	1.588.785.450	470.496.943	93.358.103	2.152.640.496

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 8.615.086.775 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.188.005.900	466.400.000	1.654.405.900
Số dư cuối kỳ	1.188.005.900	466.400.000	1.654.405.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.072.244.793	466.400.000	1.538.644.793
- Khấu hao trong kỳ	77.463.539		77.463.539
Số dư cuối kỳ	1.149.708.332	466.400.000	1.616.108.332
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2023	115.761.107		115.761.107
- Tại ngày 31/12/2023	38.297.568		38.297.568

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.410.350.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
+ HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa	515.500.000	515.500.000
+ Nâng cấp AGAS		916.736.364
+ Nâng cấp AGAS 2 cho các cửa hàng NXH	299.000.000	
+ Nâng cấp EGAS năm 2022		516.600.000
+ Tích hợp cột bơm Gilbaco, Hoàng Long, Sei	287.500.000	
+ Xây dựng App Mobile		937.500.000
+ Xây dựng hệ thống BCQT thông minh BI	333.500.000	
+ Xây dựng Mobile App 2023	323.610.000	
Cộng	1.759.110.000	2.886.336.364

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.768.115.886	14.768.115.886	16.913.688.350	16.913.688.350
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thiên Quang	1.795.400.000	1.795.400.000	647.400.000	647.400.000
Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ	3.248.746.942	3.248.746.942	3.152.279.279	3.152.279.279
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ công nghệ MBSOFT Việt Nam	1.727.546.900	1.727.546.900		
Veeder Root Company	413.561.375	413.561.375	2.233.793.818	2.233.793.818
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.582.860.669	7.582.860.669	10.880.215.253	10.880.215.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Phát sinh trong kỳ		31/12/2023
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	375.616.696	1.161.164.233	845.877.727	690.903.202
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		135.674.649	135.674.649	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		33.803.192	33.803.192	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.410.639.950	3.476.332.586	3.678.822.223	2.208.150.313
- Thuế thu nhập cá nhân	621.898.427	1.138.032.611	1.720.384.276	39.546.762
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Các loại thuế khác		1.000.000	1.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
Công	3.408.155.073	5.949.007.271	6.418.562.067	2.938.600.277

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	456.439.724	80.654.743
- Kinh phí công đoàn;	192.105.324	70.623.633
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	7.402.400	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	256.932.000	10.031.110
Ngắn hạn	120.000.000	120.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	171.759.492	420.137.434
- Doanh thu nhận trước	171.759.492	420.137.434

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	105.499.514	151.991.807
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	61.168.920	92.205.397
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	44.330.594	59.786.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
- Lãi trong kỳ trước			16.034.878.529	16.034.878.529
- Tăng khác		2.180.757.888		2.180.757.888
- Giảm khác			-14.001.757.888	-14.001.757.888
Số dư tại ngày 31/12/2022	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
Số dư tại ngày 01/01/2023	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
- Lãi trong kỳ này			13.175.318.449	13.175.318.449
- Tăng khác		3.232.100.000		3.232.100.000
- Giảm khác			-15.159.600.000	-15.159.600.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	39.000.000.000	16.181.814.164	14.050.596.978	69.232.411.142

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	19.629.050.000
+ Cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000

**CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI
NHUẬN****a. Vốn góp của Chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	7.792.597.600	7.800.000.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.181.814.164	12.949.714.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01/01	16.034.878.529	14.001.757.888
Tăng trong kỳ	13.175.318.449	16.034.878.529
Lợi nhuận trong kỳ	13.175.318.449	16.034.878.529
Giảm trong kỳ	15.159.600.000	14.001.757.888
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	15.159.600.000	14.001.757.888
Tại ngày 31/12	14.050.596.978	16.034.878.529

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	9.328	6.130

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	118.698.094.055	185.735.381.665
- Doanh thu kinh Doanh thiết bị	38.786.095.503	102.723.380.195
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.911.998.552	83.012.001.470

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.193.200.581	90.248.414.575
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.488.959.706	34.065.831.634
Cộng	64.682.160.287	124.314.246.209

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.002.818.261	528.852.122
- Lãi bán các khoản đầu tư		6.056.836
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26.723.307	181.035.352
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12.272.669	
Cộng	1.041.814.237	715.944.310

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.628.621	220.714.040
Cộng	12.628.621	220.714.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09a - DN****25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	38.199.307.547	41.856.593.054
+ Chi phí nhân viên	17.829.424.237	21.241.904.378
+ Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.951.484.936	2.964.583.377
+ Chi phí khấu hao	1.411.981.083	1.617.379.941
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.865.326.200	7.674.582.058
+ Chi phí khác bằng tiền	9.141.091.091	8.358.143.300

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	200.000	454.545
- Các khoản khác	40.090.093	237.606.966
Cộng	40.290.093	238.061.511

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt		8.195.551
- Các khoản khác	527.895	9.758.940
Cộng	527.895	17.954.491

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.467.445.586	4.245.001.163
+ Tổng lợi nhuận kế toán (1)	16.642.764.035	20.279.879.692
+Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
++Các khoản điều chỉnh tăng (2)	694.463.895	967.601.667
++Các khoản điều chỉnh giảm (3)		22.475.544
+Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	17.337.227.930	21.225.005.815
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)		
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	17.337.227.930	21.225.005.815
+Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	3.467.445.586	4.245.001.163
+Thuế TNDN được giảm (6)=(4a)*10%*50%		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.467.445.586	4.245.001.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.031.792.754	89.463.007.248
- Chi phí nhân công	31.592.691.631	41.836.478.441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.446.175.832	1.623.885.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.227.566.202	27.626.754.578
- Chi phí khác bằng tiền	10.577.565.895	9.059.064.162
Cộng	102.875.792.314	169.609.190.232

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.175.318.449	16.034.878.529
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.175.318.449	16.034.878.529
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.900.000	3.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.378	4.112

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

a.Thù lao Hội đồng Quản trị	385.219.048	908.360.001
Ông Nguyễn Đình Thanh	122.880.000	226.929.798
Ông Hoàng Hải Đường	122.880.000	227.570.607
Ông Nguyễn Anh Toàn	122.880.000	226.929.798
Ông Phan Thanh Sơn	16.579.048	226.929.798
b.Thù lao Ban kiểm soát	201.600.000	230.212.653
Bà Đặng Thị Hồng Hà	144.000.000	144.000.000
Bà Trần Thị Hường	57.600.000	86.212.653
b.Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và Người quản lý khác	2.598.429.000	4.228.365.583
Ông Phan Thanh Sơn	320.000.000	1.068.133.925
Ông Trần Ngọc Tuấn	716.000.000	934.617.184
Ông Nguyễn Văn Quý	605.429.000	838.507.140
Ông Trần Quang Hùng	410.000.000	854.507.140
Ông Trần Đăng Dũng	144.000.000	
Bà Cao Thị Hồng Vân	403.000.000	532.600.194
Cộng	3.185.248.048	5.366.938.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

- **Giao dịch với các bên liên quan khác.**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex

Công ty TNHH Hóa chất PTN

Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng Xăng dầu

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Cùng Công ty mẹ

Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex từ ngày 01/4/2020

Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex và các thành viên

Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) và các thành viên

Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex – CTCP và các thành viên

Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP

Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex

Công ty TNHH liên doanh kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong (VPT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2023	Năm 2022
Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ	100.105.821.801	89.407.546.695
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	51.055.997.640	26.072.429.200
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	36.723.352.659	60.458.527.995
Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	590.005.000	89.330.000
Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	86.980.000	
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	1.307.738.000	904.800.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	1.075.282.000	272.026.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	330.302.502	
Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	1.089.445.000	157.348.500
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	2.143.734.000	196.550.000
Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	1.337.680.000	
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	3.988.605.000	1.102.125.000
Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	376.700.000	154.410.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	426.768.675	291.504.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.000.000	81.504.000
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	5.479.814	
Công Ty Bảo Hiểm PJICO Sài Gòn	7.087.000	
Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	84.201.861	
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	315.000.000	210.000.000
Chia cổ tức	3.925.810.000	3.925.810.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	3.925.810.000	3.925.810.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2023	01/01/2023
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	23.529.770.497	29.329.580.072
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	9.218.658.328	16.931.545.146
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.318.092.241	9.770.706.911
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	30.637.850	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	959.834.000	166.154.000
Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	265.875.000	
Công ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	6.160.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex		99.972.015
Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	478.501.400	
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex		49.500.000
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - C'TCP	111.372.800	1.228.920.000
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	668.650.000	
Tổng Công Ty GAS Petrolimex - C'TCP	206.000.000	
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	990.800.000	741.600.000
Công Ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	275.188.878	185.312.000
Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex		155.870.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	123.050.911	116.772.829
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.997.128	
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	115.500.000	115.500.000
Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	1.553.783	1.272.829
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	779.215.025	115.796.300
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam		115.796.300
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	715.274.120	
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	63.940.905	
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	85.590.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2022.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý